



TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT  
CHI NHÁNH VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội  
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhcn@gmail.com

VILAS 557 - VIMCERTS 195

Số: 02416/2026/PKQ (NS/2608.002-005)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty CP sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội  
Địa chỉ: 8C đường Đinh Công Tráng, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội



|                      |                                                                                                                                                                        |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên mẫu              | NS/2608.002 - Số 23 Bà Triệu<br>NS/2608.003 - Số 8 Trần Quốc Toàn<br>NS/2608.004 - Bệnh viện Phụ sản Trung Ương<br>NS/2608.005 - UBND Phường Cửa Nam số 126 Hàng Trống |
| Loại mẫu             | Nước sạch                                                                                                                                                              |
| Tình trạng mẫu       | Mẫu đựng trong chai nhựa 1,5L                                                                                                                                          |
| Ngày nhận mẫu        | 04/08/2026                                                                                                                                                             |
| Thời gian thử nghiệm | 04/08/2026 – 20/08/2026                                                                                                                                                |

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử            | Kết quả thử nghiệm |                 |                 |                 | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|----|-----------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------------|
|    |                                                                 |           |                            | NS/2608.002        | NS/2608.003     | NS/2608.004     | NS/2608.005     | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1  | Coliform                                                        | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | 0               | <1                       |
| 2  | E.Coli                                                          | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | 0               | <1                       |
| 3  | Asen (As) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L      | SMEWW 3113B:2023           | 0,0066             | 0,0068          | 0,0066          | 0,0067          | 0,01                     |
| 4  | Clo dư <sup>(c)</sup>                                           | mg/L      | TCVN 6225-1:2012           | 0,22               | 0,23            | 0,21            | 0,20            | 0,2 ÷ 1                  |
| 5  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                           | NTU       | TCVN 12402-1:2020          | <1                 | <1              | <1              | <1              | 2                        |
| 6  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                          | Pt-Co     | TCVN 6185:2015             | <5                 | <5              | <5              | <5              | 15                       |
| 7  | Mùi <sup>(c)</sup>                                              | -         | SMEWW 2150:2023            | không có mùi lạ    | không có mùi lạ | không có mùi lạ | không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 8  | pH <sup>(a)</sup>                                               | -         | TCVN 6492:2011             | 7,56               | 7,69            | 7,49            | 7,52            | 6 ÷ 8,5                  |
| 9  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | US EPA Method 350.2: 1993  | <0,23              | <0,23           | <0,23           | <0,23           | 1                        |
| 10 | Chỉ số pecmanganat <sup>(a)</sup>                               | mg/L      | TCVN 6186:1996             | 0,55               | 0,71            | 0,63            | 1,18            | 2                        |
| 11 | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                      | mg/L      | SMEWW 3111B:2023           | <0,06              | <0,06           | <0,06           | <0,06           | 0,1                      |



**Ghi chú:**

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;
- <: Nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- <sup>(a)</sup>: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- <sup>(c)</sup>: Chỉ tiêu chưa được công nhận theo Vilas 557, làm theo yêu cầu của khách hàng;
- Chỉ tiêu số 1, 2 do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1- Vilas 028 thực hiện.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Trịnh Thị Huế

CÁN BỘ QA/QC

Ngô Thị Tuyền Yên

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

TH.S Nguyễn Thanh Bình

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 02417/2026/PKQ (NS/2608.006-009)

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**Khách hàng:** Công ty CP sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội  
**Địa chỉ:** 8C đường Đinh Công Tráng, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội



VILAS 557

|                             |                                                                                                                                               |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tên mẫu</b>              | NS/2608.006 - 180 Trần Quang Khải<br>NS/2608.007 - Trường Mầm Non 20-10<br>NS/2608.008 - Trường PTTH Việt Đức<br>NS/2608.009 - 7 Lý Đạo Thành |
| <b>Loại mẫu</b>             | Nước sạch                                                                                                                                     |
| <b>Tình trạng mẫu</b>       | Mẫu đựng trong chai nhựa 1,5L                                                                                                                 |
| <b>Ngày nhận mẫu</b>        | 04/08/2026                                                                                                                                    |
| <b>Thời gian thử nghiệm</b> | 04/08/2026 – 20/08/2026                                                                                                                       |

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử            | Kết quả thử nghiệm |                 |                 |                 | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|----|-----------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------------|
|    |                                                                 |           |                            | NS/2608.006        | NS/2608.007     | NS/2608.008     | NS/2608.009     | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1  | Coliform                                                        | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | 0               | <1                       |
| 2  | E.Coli                                                          | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | 0               | <1                       |
| 3  | Asen (As) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L      | SMEWW 3113B:2023           | 0,0067             | 0,0067          | 0,0066          | 0,0065          | 0,01                     |
| 4  | Clo dư <sup>(c)</sup>                                           | mg/L      | TCVN 6225-1:2012           | 0,22               | 0,21            | 0,24            | 0,22            | 0,2 ÷ 1                  |
| 5  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                           | NTU       | TCVN 12402-1:2020          | <1                 | <1              | <1              | <1              | 2                        |
| 6  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                          | Pt-Co     | TCVN 6185:2015             | <5                 | <5              | <5              | <5              | 15                       |
| 7  | Mùi <sup>(c)</sup>                                              | -         | SMEWW 2150:2023            | không có mùi lạ    | không có mùi lạ | không có mùi lạ | không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 8  | pH <sup>(a)</sup>                                               | -         | TCVN 6492:2011             | 7,69               | 7,65            | 7,67            | 7,59            | 6 ÷ 8,5                  |
| 9  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | US EPA Method 350.2: 1993  | <0,23              | <0,23           | <0,23           | <0,23           | 1                        |
| 10 | Chỉ số pecmanganat <sup>(a)</sup>                               | mg/L      | TCVN 6186:1996             | 0,55               | 0,71            | 0,63            | 0,63            | 2                        |
| 11 | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                      | mg/L      | SMEWW 3111B:2023           | <0,06              | <0,06           | 0,067           | 0,063           | 0,1                      |



**Ghi chú:**

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;
- <: Nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- <sup>(a)</sup>: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- <sup>(c)</sup>: Chỉ tiêu chưa được công nhận theo Vilas 557, làm theo yêu cầu của khách hàng;
- Chỉ tiêu số 1, 2 do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1- Vilas 028 thực hiện.

**NGƯỜI LẬP PHIẾU****Trịnh Thị Huế****CÁN BỘ QA/QC****Ngô Thị Tuyền Yên**

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2026

**KT. GIÁM ĐỐC****PHÓ GIÁM ĐỐC****Ph. S Nguyễn Thanh Bình**

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 02418/2026/PKQ (NS/2608.010-012)

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty CP sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội

Địa chỉ: 8C đường Đinh Công Tráng, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội



VILAS 557

|                      |                                                                                                  |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên mẫu              | NS/2608.010 - 22 Trảng Tiền<br>NS/2608.011 - 27 Trần Hưng Đạo<br>NS/2608.012 - 24D Trần Hưng Đạo |
| Loại mẫu             | Nước sạch                                                                                        |
| Tình trạng mẫu       | Mẫu đựng trong chai nhựa 1,5L                                                                    |
| Ngày nhận mẫu        | 04/08/2026                                                                                       |
| Thời gian thử nghiệm | 04/08/2026 – 20/08/2026                                                                          |

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử            | Kết quả thử nghiệm |                 |                 | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|----|-----------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|--------------------------|
|    |                                                                 |           |                            | NS/2608.010        | NS/2608.011     | NS/2608.012     | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1  | Coliform                                                        | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | <1                       |
| 2  | E.Coli                                                          | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | <1                       |
| 3  | Asen (As) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L      | SMEWW 3113B:2023           | 0,0069             | 0,0074          | 0,0069          | 0,01                     |
| 4  | Clo dư <sup>(c)</sup>                                           | mg/L      | TCVN 6225-1: 2012          | 0,23               | 0,22            | 0,25            | 0,2 ÷ 1                  |
| 5  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                           | NTU       | TCVN 12402-1:2020          | <1                 | <1              | <1              | 2                        |
| 6  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                          | Pt-Co     | TCVN 6185:2015             | <5                 | <5              | <5              | 15                       |
| 7  | Mùi <sup>(c)</sup>                                              | -         | SMEWW 2150:2023            | không có mùi lạ    | không có mùi lạ | không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 8  | pH <sup>(a)</sup>                                               | -         | TCVN 6492:2011             | 7,65               | 7,77            | 7,75            | 6 ÷ 8,5                  |
| 9  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | US EPA Method 350.2: 1993  | <0,23              | <0,23           | <0,23           | 1                        |
| 10 | Chỉ số pecmanganat <sup>(a)</sup>                               | mg/L      | TCVN 6186:1996             | 1,45               | 0,71            | 0,55            | 2                        |
| 11 | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                      | mg/L      | SMEWW 3111B:2023           | 0,075              | 0,068           | 0,072           | 0,1                      |

### Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;
- <: Nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp thử;





- <sup>(a)</sup>: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- <sup>(c)</sup>: Chỉ tiêu chưa được công nhận theo Vilas 557, làm theo yêu cầu của khách hàng;
- Chỉ tiêu số 1, 2 do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1- Vilas 028 thực hiện.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Trịnh Thị Huế

CÁN BỘ QA/QC

Ngô Thị Tuyên Yến

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Th.S Nguyễn Thanh Bình

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 02419/2026/PKQ (NS/2608.013-015)

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty CP sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội

Địa chỉ: 8C đường Đinh Công Tráng, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội



|                      |                                                                                            |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên mẫu              | NS/2608.013 - 15 Gầm Cầu<br>NS/2608.014 - Nhà trẻ 31 Nhà Chung<br>NS/2608.015 - 26 Hàng Gà |
| Loại mẫu             | Nước sạch                                                                                  |
| Tình trạng mẫu       | Mẫu đựng trong chai nhựa 1,5L                                                              |
| Ngày nhận mẫu        | 04/08/2026                                                                                 |
| Thời gian thử nghiệm | 04/08/2026 – 20/08/2026                                                                    |

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử            | Kết quả thử nghiệm |                 |                 | QCVN 01-1:2024/BYT<br>Ngưỡng giới hạn cho phép |
|----|-----------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|------------------------------------------------|
|    |                                                                 |           |                            | NS/2608.013        | NS/2608.014     | NS/2608.015     |                                                |
| 1  | Coliform                                                        | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | <1                                             |
| 2  | E.Coli                                                          | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | <1                                             |
| 3  | Asen (As) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L      | SMEWW 3113B:2023           | 0,0064             | 0,0063          | 0,0062          | 0,01                                           |
| 4  | Clo dư <sup>(c)</sup>                                           | mg/L      | TCVN 6225-1: 2012          | 0,22               | 0,21            | 0,20            | 0,2 ÷ 1                                        |
| 5  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                           | NTU       | TCVN 12402-1:2020          | <1                 | <1              | <1              | 2                                              |
| 6  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                          | Pt-Co     | TCVN 6185:2015             | <5                 | <5              | <5              | 15                                             |
| 7  | Mùi <sup>(c)</sup>                                              | -         | SMEWW 2150:2023            | không có mùi lạ    | không có mùi lạ | không có mùi lạ | Không có mùi lạ                                |
| 8  | pH <sup>(a)</sup>                                               | -         | TCVN 6492:2011             | 7,52               | 7,53            | 7,48            | 6 ÷ 8,5                                        |
| 9  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | US EPA Method 350.2: 1993  | <0,23              | <0,23           | <0,23           | 1                                              |
| 10 | Chỉ số pecmanganat <sup>(a)</sup>                               | mg/L      | TCVN 6186:1996             | 0,71               | 0,86            | 0,86            | 2                                              |
| 11 | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                      | mg/L      | SMEWW 3111B:2023           | <0,06              | 0,061           | 0,081           | 0,1                                            |

### Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;





- <: Nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- <sup>(a)</sup>: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- <sup>(c)</sup>: Chỉ tiêu chưa được công nhận theo Vilas 557, làm theo yêu cầu của khách hàng;
- Chỉ tiêu số 1, 2 do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1- Vilas 028 thực hiện.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Trịnh Thị Huế

CÁN BỘ QA/QC

Ngô Thị Tuyền Yến

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Th.S Nguyễn Thanh Bình

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 02420/2026/PKQ (NS/2608.016-018)

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**Khách hàng:** Công ty CP sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội  
**Địa chỉ:** 8C đường Đinh Công Tráng, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội



**VILAS 557**

|                             |                                                                                                                     |
|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tên mẫu</b>              | NS/2608.016 - Trường ĐHKHTN - 19 Lê Thánh Tông<br>NS/2608.017 - 1C Đặng Thái Thân<br>NS/2608.018 - 23 Trần Hưng Đạo |
| <b>Loại mẫu</b>             | Nước sạch                                                                                                           |
| <b>Tình trạng mẫu</b>       | Mẫu đựng trong chai nhựa 1,5L                                                                                       |
| <b>Ngày nhận mẫu</b>        | 04/08/2026                                                                                                          |
| <b>Thời gian thử nghiệm</b> | 04/08/2026 – 20/08/2026                                                                                             |

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử            | Kết quả thử nghiệm |                 |                 | QCVN 01-1:2024/ BYT      |
|----|-----------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|--------------------------|
|    |                                                                 |           |                            | NS/2608.016        | NS/2608.017     | NS/2608.018     | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1  | Coliform                                                        | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | <1                       |
| 2  | E.Coli                                                          | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | <1                       |
| 3  | Asen (As) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L      | SMEWW 3113B:2023           | 0,0064             | 0,0063          | 0,0064          | 0,01                     |
| 4  | Clo dư <sup>(c)</sup>                                           | mg/L      | TCVN 6225-1:2012           | 0,21               | 0,22            | 0,21            | 0,2 ÷ 1                  |
| 5  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                           | NTU       | TCVN 12402-1:2020          | <1                 | <1              | <1              | 2                        |
| 6  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                          | Pt-Co     | TCVN 6185:2015             | <5                 | <5              | <5              | 15                       |
| 7  | Mùi <sup>(c)</sup>                                              | -         | SMEWW 2150:2023            | không có mùi lạ    | không có mùi lạ | không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 8  | pH <sup>(a)</sup>                                               | -         | TCVN 6492:2011             | 7,55               | 7,64            | 7,55            | 6 ÷ 8,5                  |
| 9  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | US EPA Method 350.2: 1993  | <0,23              | <0,23           | <0,23           | 1                        |
| 10 | Chỉ số pecmanganat <sup>(a)</sup>                               | mg/L      | TCVN 6186:1996             | 0,71               | 0,63            | 1,41            | 2                        |
| 11 | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                      | mg/L      | SMEWW 3111B:2023           | <0,06              | <0,06           | <0,06           | 0,1                      |

**Ghi chú:**

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;







- <: Nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- <sup>(a)</sup>: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- <sup>(c)</sup>: Chỉ tiêu chưa được công nhận theo Vilas 557, làm theo yêu cầu của khách hàng;
- Chỉ tiêu số 1, 2 do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1- Vilas 028 thực hiện.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Trịnh Thị Huế

CÁN BỘ QA/QC

Ngô Thị Tuyên Yến

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2026



Th.S Nguyễn Thanh Bình

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 02421/2026/PKQ (NS/2608.019-021)

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**Khách hàng:** Công ty CP sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội  
**Địa chỉ:** 8C đường Đinh Công Tráng, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội



|                             |                                                                                                  |
|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tên mẫu</b>              | NS/2608.019 - 3 Trần Nguyên Hân<br>NS/2608.020 - 10 Hàm Long<br>NS/2608.021 - 15 Trần Bình Trọng |
| <b>Loại mẫu</b>             | Nước sạch                                                                                        |
| <b>Tình trạng mẫu</b>       | Mẫu đựng trong chai nhựa 1,5L                                                                    |
| <b>Ngày nhận mẫu</b>        | 04/08/2026                                                                                       |
| <b>Thời gian thử nghiệm</b> | 04/08/2026 – 20/08/2026                                                                          |

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử            | Kết quả thử nghiệm |                 |                 | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|----|-----------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|--------------------------|
|    |                                                                 |           |                            | NS/2608.019        | NS/2608.020     | NS/2608.021     | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1  | Coliform                                                        | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | <1                       |
| 2  | E.Coli                                                          | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | <1                       |
| 3  | Asen (As) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L      | SMEWW 3113B:2023           | 0,0063             | 0,0063          | 0,0063          | 0,01                     |
| 4  | Clo dư <sup>(c)</sup>                                           | mg/L      | TCVN 6225-1: 2012          | 0,20               | 0,22            | 0,23            | 0,2 ÷ 1                  |
| 5  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                           | NTU       | TCVN 12402-1:2020          | <1                 | <1              | <1              | 2                        |
| 6  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                          | Pt-Co     | TCVN 6185:2015             | <5                 | <5              | <5              | 15                       |
| 7  | Mùi <sup>(c)</sup>                                              | -         | SMEWW 2150:2023            | không có mùi lạ    | không có mùi lạ | không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 8  | pH <sup>(a)</sup>                                               | -         | TCVN 6492:2011             | 7,20               | 7,41            | 7,33            | 6 ÷ 8,5                  |
| 9  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | US EPA Method 350.2: 1993  | <0,23              | <0,23           | <0,23           | 1                        |
| 10 | Chỉ số pecmanganat <sup>(a)</sup>                               | mg/L      | TCVN 6186:1996             | 0,55               | 1,02            | 0,63            | 2                        |
| 11 | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                      | mg/L      | SMEWW 3111B:2023           | <0,06              | <0,06           | <0,06           | 0,1                      |

### Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;
- <: Nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp thử;



- <sup>(a)</sup>: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- <sup>(c)</sup>: Chỉ tiêu chưa được công nhận theo Vilas 557, làm theo yêu cầu của khách hàng;
- Chỉ tiêu số 1, 2 do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1- Vilas 028 thực hiện.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Trịnh Thị Huế

CÁN BỘ QA/QC

Ngô Thị Tuyên Yến

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
Th.S Nguyễn Thanh Bình

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 02422/2026/PKQ (NS/2608.022-024)

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**Khách hàng:** Công ty CP sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội  
**Địa chỉ:** 8C đường Đinh Công Tráng, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội



|                             |                                                                                        |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tên mẫu</b>              | NS/2608.022 - 52 Thợ Nhuộm<br>NS/2608.023 - 74 Quán Sứ<br>NS/2608.024 - 6A Quang Trung |
| <b>Loại mẫu</b>             | Nước sạch                                                                              |
| <b>Tình trạng mẫu</b>       | Mẫu đựng trong chai nhựa 1,5L                                                          |
| <b>Ngày nhận mẫu</b>        | 04/08/2026                                                                             |
| <b>Thời gian thử nghiệm</b> | 04/08/2026 – 20/08/2026                                                                |

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử            | Kết quả thử nghiệm |                 |                 | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|----|-----------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|--------------------------|
|    |                                                                 |           |                            | NS/2608.022        | NS/2608.023     | NS/2608.024     | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1  | Coliform                                                        | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | <1                       |
| 2  | E.Coli                                                          | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | <1                       |
| 3  | Asen (As) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L      | SMEWW 3113B:2023           | 0,0062             | 0,0063          | 0,0063          | 0,01                     |
| 4  | Clo dư <sup>(c)</sup>                                           | mg/L      | TCVN 6225-1:2012           | 0,21               | 0,20            | 0,24            | 0,2 ÷ 1                  |
| 5  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                           | NTU       | TCVN 12402-1:2020          | <1                 | <1              | <1              | 2                        |
| 6  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                          | Pt-Co     | TCVN 6185:2015             | <5                 | <5              | <5              | 15                       |
| 7  | Mùi <sup>(c)</sup>                                              | -         | SMEWW 2150:2023            | không có mùi lạ    | không có mùi lạ | không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 8  | pH <sup>(a)</sup>                                               | -         | TCVN 6492:2011             | 7,48               | 7,51            | 7,49            | 6 ÷ 8,5                  |
| 9  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | US EPA Method 350.2: 1993  | <0,23              | <0,23           | <0,23           | 1                        |
| 10 | Chỉ số pecmanganat <sup>(a)</sup>                               | mg/L      | TCVN 6186:1996             | 0,71               | 0,55            | 1,41            | 2                        |
| 11 | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                      | mg/L      | SMEWW 3111B:2023           | <0,06              | <0,06           | <0,06           | 0,1                      |

### Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;
- <: Nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp thử;





- <sup>(a)</sup>: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- <sup>(c)</sup>: Chỉ tiêu chưa được công nhận theo Vilas 557, làm theo yêu cầu của khách hàng;
- Chỉ tiêu số 1, 2 do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1- Vilas 028 thực hiện.

NGƯỜI LẬP PHIẾU



Trịnh Thị Huế

CÁN BỘ QA/QC



Ngô Thị Tuyên Yên

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC




Th.S Nguyễn Thanh Bình

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 02423/2026/PKQ (NS/2608.025-027)

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**Khách hàng:** Công ty CP sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội  
**Địa chỉ:** 8C đường Đinh Công Tráng, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội



|                             |                                                                                                 |
|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tên mẫu</b>              | NS/2608.025 - 25 Nguyễn Gia Thiệu<br>NS/2608.026 - 9 Hàng Chai<br>NS/2608.027 - 48 Hai Bà Trưng |
| <b>Loại mẫu</b>             | Nước sạch                                                                                       |
| <b>Tình trạng mẫu</b>       | Mẫu đựng trong chai nhựa 1,5L                                                                   |
| <b>Ngày nhận mẫu</b>        | 04/08/2026                                                                                      |
| <b>Thời gian thử nghiệm</b> | 04/08/2026 – 20/08/2026                                                                         |

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử            | Kết quả thử nghiệm |                 |                 | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|----|-----------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|--------------------------|
|    |                                                                 |           |                            | NS/2608.025        | NS/2608.026     | NS/2608.027     | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1  | Coliform                                                        | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | <1                       |
| 2  | E.Coli                                                          | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | <1                       |
| 3  | Asen (As) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L      | SMEWW 3113B:2023           | 0,0063             | 0,0064          | 0,0063          | 0,01                     |
| 4  | Clo dư <sup>(c)</sup>                                           | mg/L      | TCVN 6225-1: 2012          | 0,21               | 0,25            | 0,21            | 0,2 ÷ 1                  |
| 5  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                           | NTU       | TCVN 12402-1:2020          | <1                 | <1              | <1              | 2                        |
| 6  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                          | Pt-Co     | TCVN 6185:2015             | <5                 | <5              | <5              | 15                       |
| 7  | Mùi <sup>(c)</sup>                                              | -         | SMEWW 2150:2023            | không có mùi lạ    | không có mùi lạ | không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 8  | pH <sup>(a)</sup>                                               | -         | TCVN 6492:2011             | 7,46               | 7,51            | 7,45            | 6 ÷ 8,5                  |
| 9  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | US EPA Method 350.2: 1993  | <0,23              | <0,23           | <0,23           | 1                        |
| 10 | Chỉ số pecmanganat <sup>(a)</sup>                               | mg/L      | TCVN 6186:1996             | 0,63               | 0,63            | 0,55            | 2                        |
| 11 | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                      | mg/L      | SMEWW 3111B:2023           | 0,064              | <0,06           | <0,06           | 0,1                      |

### Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;
- <: Nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp thử;



- (a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- (c): Chỉ tiêu chưa được công nhận theo Vilas 557, làm theo yêu cầu của khách hàng;
- Chỉ tiêu số 1, 2 do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1- Vilas 028 thực hiện.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Trịnh Thị Huế

CÁN BỘ QA/QC

Ngô Thị Tuyên Yên

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
Th.S Nguyễn Thanh Bình

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 02424/2026/PKQ (NS/2608.028-030)

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**Khách hàng:** Công ty CP sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội  
**Địa chỉ:** 8C đường Đinh Công Tráng, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội



|                             |                                                                                        |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tên mẫu</b>              | NS/2608.028 - 44 Lê Thái Tổ<br>NS/2608.029 - 28 Phùng Hưng<br>NS/2608.030 - 57 Hàng Bồ |
| <b>Loại mẫu</b>             | Nước sạch                                                                              |
| <b>Tình trạng mẫu</b>       | Mẫu đựng trong chai nhựa 1,5L                                                          |
| <b>Ngày nhận mẫu</b>        | 04/08/2026                                                                             |
| <b>Thời gian thử nghiệm</b> | 04/08/2026 – 20/08/2026                                                                |

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử            | Kết quả thử nghiệm |                 |                 | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|----|-----------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|--------------------------|
|    |                                                                 |           |                            | NS/2608.028        | NS/2608.029     | NS/2608.030     | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1  | Coliform                                                        | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | <1                       |
| 2  | E.Coli                                                          | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | <1                       |
| 3  | Asen (As) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L      | SMEWW 3113B:2023           | 0,0064             | 0,0063          | 0,0064          | 0,01                     |
| 4  | Clo dư <sup>(c)</sup>                                           | mg/L      | TCVN 6225-1: 2012          | 0,22               | 0,24            | 0,21            | 0,2 ÷ 1                  |
| 5  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                           | NTU       | TCVN 12402-1:2020          | <1                 | <1              | <1              | 2                        |
| 6  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                          | Pt-Co     | TCVN 6185:2015             | <5                 | <5              | <5              | 15                       |
| 7  | Mùi <sup>(c)</sup>                                              | -         | SMEWW 2150:2023            | không có mùi lạ    | không có mùi lạ | không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 8  | pH <sup>(a)</sup>                                               | -         | TCVN 6492:2011             | 7,40               | 7,67            | 7,56            | 6 ÷ 8,5                  |
| 9  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | US EPA Method 350.2: 1993  | <0,23              | <0,23           | <0,23           | 1                        |
| 10 | Chỉ số pecmanganat <sup>(a)</sup>                               | mg/L      | TCVN 6186:1996             | <0,45              | <0,45           | <0,45           | 2                        |
| 11 | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                      | mg/L      | SMEWW 3111B:2023           | <0,06              | 0,066           | <0,06           | 0,1                      |

### Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;
- <: Nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp thử;

BM.01-TT.10

Lần ban hành: 04

Ngày ban hành: 01/06/2026

Trang 1/2

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhân mẫu (như trên)

4



- <sup>(a)</sup>: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- <sup>(c)</sup>: Chỉ tiêu chưa được công nhận theo Vilas 557, làm theo yêu cầu của khách hàng;
- Chỉ tiêu số 1, 2 do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1- Vilas 028 thực hiện.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Trịnh Thị Huế

CÁN BỘ QA/QC

Ngô Thị Tuyên Yến

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
Th.S Nguyễn Thanh Bình

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm

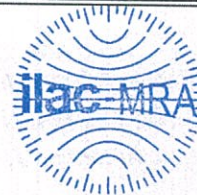


Số: 02425/2026/PKQ (NS/2608.031-033)

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**Khách hàng:** Công ty CP sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội

**Địa chỉ:** 8C đường Đinh Công Tráng, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội



VILAS 557

|                             |                                                                                    |
|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tên mẫu</b>              | NS/2608.031 - 27 Hàng Cót<br>NS/2608.032 - 37 Hàng Vải<br>NS/2608.033 - 2 Yên Thái |
| <b>Loại mẫu</b>             | Nước sạch                                                                          |
| <b>Tình trạng mẫu</b>       | Mẫu đựng trong chai nhựa 1,5L                                                      |
| <b>Ngày nhận mẫu</b>        | 04/08/2026                                                                         |
| <b>Thời gian thử nghiệm</b> | 04/08/2026 – 20/08/2026                                                            |

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử            | Kết quả thử nghiệm |                 |                 | QCVN 01-1:2024/BYT<br>Ngưỡng giới hạn cho phép |
|----|-----------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|------------------------------------------------|
|    |                                                                 |           |                            | NS/2608.031        | NS/2608.032     | NS/2608.033     |                                                |
| 1  | Coliform                                                        | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | <1                                             |
| 2  | E.Coli                                                          | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | <1                                             |
| 3  | Asen (As) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L      | SMEWW 3113B:2023           | 0,0062             | 0,0061          | 0,0062          | 0,01                                           |
| 4  | Clo dư <sup>(c)</sup>                                           | mg/L      | TCVN 6225-1: 2012          | 0,20               | 0,21            | 0,22            | 0,2 ÷ 1                                        |
| 5  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                           | NTU       | TCVN 12402-1:2020          | <1                 | <1              | <1              | 2                                              |
| 6  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                          | Pt-Co     | TCVN 6185:2015             | <5                 | <5              | <5              | 15                                             |
| 7  | Mùi <sup>(c)</sup>                                              | -         | SMEWW 2150:2023            | không có mùi lạ    | không có mùi lạ | không có mùi lạ | Không có mùi lạ                                |
| 8  | pH <sup>(a)</sup>                                               | -         | TCVN 6492:2011             | 7,48               | 7,52            | 7,52            | 6 ÷ 8,5                                        |
| 9  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | US EPA Method 350.2: 1993  | <0,23              | <0,23           | <0,23           | 1                                              |
| 10 | Chỉ số pecmanganat <sup>(a)</sup>                               | mg/L      | TCVN 6186:1996             | <0,45              | 0,47            | <0,45           | 2                                              |
| 11 | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                      | mg/L      | SMEWW 3111B:2023           | 0,064              | <0,06           | <0,06           | 0,1                                            |

### Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;



- <: Nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- <sup>(a)</sup>: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- <sup>(c)</sup>: Chỉ tiêu chưa được công nhận theo Vilas 557, làm theo yêu cầu của khách hàng;
- Chỉ tiêu số 1, 2 do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1- Vilas 028 thực hiện.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Trịnh Thị Huế

CÁN BỘ QA/QC

Ngô Thị Tuyền Yến

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
Th. S. Nguyễn Thanh Bình

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 02426/2026/PKQ (NS/2608.034-036)

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty CP sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội

Địa chỉ: 8C đường Đinh Công Tráng, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội



VILAS 557

|                      |                                                                                            |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên mẫu              | NS/2608.034 - Ngõ 2 Hàm Long<br>NS/2608.035 - 23 Gầm Cầu<br>NS/2608.036 - 23 Phan Bội Châu |
| Loại mẫu             | Nước sạch                                                                                  |
| Tình trạng mẫu       | Mẫu đựng trong chai nhựa 1,5L                                                              |
| Ngày nhận mẫu        | 04/08/2026                                                                                 |
| Thời gian thử nghiệm | 04/08/2026 – 20/08/2026                                                                    |

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử            | Kết quả thử nghiệm |                 |                 | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|----|-----------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|--------------------------|
|    |                                                                 |           |                            | NS/2608.034        | NS/2608.035     | NS/2608.036     | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1  | Coliform                                                        | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | <1                       |
| 2  | E.Coli                                                          | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | <1                       |
| 3  | Asen (As) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L      | SMEWW 3113B:2023           | 0,0064             | 0,0060          | 0,0062          | 0,01                     |
| 4  | Clo dư <sup>(c)</sup>                                           | mg/L      | TCVN 6225-1: 2012          | 0,22               | 0,21            | 0,24            | 0,2 ÷ 1                  |
| 5  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                           | NTU       | TCVN 12402-1:2020          | <1                 | <1              | <1              | 2                        |
| 6  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                          | Pt-Co     | TCVN 6185:2015             | <5                 | <5              | <5              | 15                       |
| 7  | Mùi <sup>(c)</sup>                                              | -         | SMEWW 2150:2023            | không có mùi lạ    | không có mùi lạ | không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 8  | pH <sup>(a)</sup>                                               | -         | TCVN 6492:2011             | 7,54               | 7,56            | 7,55            | 6 ÷ 8,5                  |
| 9  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | US EPA Method 350.2: 1993  | <0,23              | <0,23           | <0,23           | 1                        |
| 10 | Chỉ số pecmanganat <sup>(a)</sup>                               | mg/L      | TCVN 6186:1996             | 0,47               | 0,55            | 0,55            | 2                        |
| 11 | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                      | mg/L      | SMEWW 3111B:2023           | <0,06              | <0,06           | <0,06           | 0,1                      |

### Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;
- <: Nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp thử;



- (a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- (c): Chỉ tiêu chưa được công nhận theo Vilas 557, làm theo yêu cầu của khách hàng;
- Chỉ tiêu số 1, 2 do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1- Vilas 028 thực hiện.

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2026

**NGƯỜI LẬP PHIẾU**

**CÁN BỘ QA/QC**

**KI. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trịnh Thị Huế**



**Ngô Thị Tuyền Yên**



**Th.S Nguyễn Thanh Bình**

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 02427/2026/PKQ (NS/2608.037-039)

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty CP sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội

Địa chỉ: 8C đường Đinh Công Tráng, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội



|                      |                                                                                       |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên mẫu              | NS/2608.037 - 25 Tạm Thương<br>NS/2608.038 - 6 Chân Cầm<br>NS/2608.039 - 20 Hàng Hành |
| Loại mẫu             | Nước sạch                                                                             |
| Tình trạng mẫu       | Mẫu đựng trong chai nhựa 1,5L                                                         |
| Ngày nhận mẫu        | 04/08/2026                                                                            |
| Thời gian thử nghiệm | 04/08/2026 – 20/08/2026                                                               |

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử            | Kết quả thử nghiệm |                 |                 | QCVN 01-1:2024/BYT<br>Ngưỡng giới hạn cho phép |
|----|-----------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|------------------------------------------------|
|    |                                                                 |           |                            | NS/2608.037        | NS/2608.038     | NS/2608.039     |                                                |
| 1  | Coliform                                                        | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | <1                                             |
| 2  | E.Coli                                                          | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | <1                                             |
| 3  | Asen (As) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L      | SMEWW 3113B:2023           | 0,0061             | 0,0062          | 0,0060          | 0,01                                           |
| 4  | Clo dư <sup>(c)</sup>                                           | mg/L      | TCVN 6225-1: 2012          | 0,23               | 0,22            | 0,25            | 0,2 ÷ 1                                        |
| 5  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                           | NTU       | TCVN 12402-1:2020          | <1                 | <1              | <1              | 2                                              |
| 6  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                          | Pt-Co     | TCVN 6185:2015             | <5                 | <5              | <5              | 15                                             |
| 7  | Mùi <sup>(c)</sup>                                              | -         | SMEWW 2150:2023            | không có mùi lạ    | không có mùi lạ | không có mùi lạ | Không có mùi lạ                                |
| 8  | pH <sup>(a)</sup>                                               | -         | TCVN 6492:2011             | 7,58               | 7,52            | 7,52            | 6 ÷ 8,5                                        |
| 9  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | US EPA Method 350.2: 1993  | <0,23              | <0,23           | <0,23           | 1                                              |
| 10 | Chỉ số pecmanganat <sup>(a)</sup>                               | mg/L      | TCVN 6186:1996             | 0,63               | 0,55            | 0,47            | 2                                              |
| 11 | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                      | mg/L      | SMEWW 3111B:2023           | <0,06              | <0,06           | <0,06           | 0,1                                            |

### Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;
- <: Nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- <sup>(a)</sup>: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;





- <sup>(c)</sup>: Chỉ tiêu chưa được công nhận theo Vilas 557, làm theo yêu cầu của khách hàng;
- Chỉ tiêu số 1, 2 do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1- Vilas 028 thực hiện.

NGƯỜI LẬP PHIẾU



Trịnh Thị Huế

CÁN BỘ QA/QC



Ngô Thị Tuyền Yên

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2026



Th.S Nguyễn Thanh Bình

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 02428/2026/PKQ (NS/2608.040-042)

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**Khách hàng:** Công ty CP sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội  
**Địa chỉ:** 8C đường Đinh Công Tráng, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội



|                             |                                                                                     |
|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tên mẫu</b>              | NS/2608.040 - 07 Mã Mây<br>NS/2608.041 - 11 Hàng Dầu<br>NS/2608.042 - 199 Hàng Bông |
| <b>Loại mẫu</b>             | Nước sạch                                                                           |
| <b>Tình trạng mẫu</b>       | Mẫu đựng trong chai nhựa 1,5L                                                       |
| <b>Ngày nhận mẫu</b>        | 04/08/2026                                                                          |
| <b>Thời gian thử nghiệm</b> | 04/08/2026 – 20/08/2026                                                             |

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử            | Kết quả thử nghiệm |                 |                 | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|----|-----------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|--------------------------|
|    |                                                                 |           |                            | NS/2608.040        | NS/2608.041     | NS/2608.042     | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1  | Coliform                                                        | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | <1                       |
| 2  | E. Coli                                                         | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | <1                       |
| 3  | Asen (As) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L      | SMEWW 3113B:2023           | 0,0061             | 0,0061          | 0,0069          | 0,01                     |
| 4  | Clo dư <sup>(c)</sup>                                           | mg/L      | TCVN 6225-1:2012           | 0,21               | 0,24            | 0,22            | 0,2 ÷ 1                  |
| 5  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                           | NTU       | TCVN 12402-1:2020          | <1                 | <1              | <1              | 2                        |
| 6  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                          | Pt-Co     | TCVN 6185:2015             | <5                 | <5              | <5              | 15                       |
| 7  | Mùi <sup>(c)</sup>                                              | -         | SMEWW 2150:2023            | không có mùi lạ    | không có mùi lạ | không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 8  | pH <sup>(a)</sup>                                               | -         | TCVN 6492:2011             | 7,55               | 7,50            | 7,60            | 6 ÷ 8,5                  |
| 9  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | US EPA Method 350.2: 1993  | <0,23              | <0,23           | <0,23           | 1                        |
| 10 | Chỉ số pecmanganat <sup>(a)</sup>                               | mg/L      | TCVN 6186:1996             | 0,55               | <0,45           | 0,63            | 2                        |
| 11 | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                      | mg/L      | SMEWW 3111B:2023           | <0,06              | 0,098           | 0,099           | 0,1                      |

### Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;
- <: Nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp thử;





- <sup>(a)</sup>: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- <sup>(c)</sup>: Chỉ tiêu chưa được công nhận theo Vilas 557, làm theo yêu cầu của khách hàng;
- Chỉ tiêu số 1, 2 do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1- Vilas 028 thực hiện.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Trịnh Thị Huệ

CÁN BỘ QA/QC

Ngô Thị Tuyền Yến

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2026



Th.S Nguyễn Thanh Bình

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 02429/2026/PKQ (NS/2608.043-045)

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty CP sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội

Địa chỉ: 8C đường Đinh Công Tráng, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội



VILAS 557

|                      |                                                                                  |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Tên mẫu              | NS/2608.043 - 8 Hàng Rươi<br>NS/2608.044 - 1 Trần Phú<br>NS/2608.045 - 87 Mã Mây |
| Loại mẫu             | Nước sạch                                                                        |
| Tình trạng mẫu       | Mẫu đựng trong chai nhựa 1,5L                                                    |
| Ngày nhận mẫu        | 04/08/2026                                                                       |
| Thời gian thử nghiệm | 04/08/2026 – 20/08/2026                                                          |

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử            | Kết quả thử nghiệm |                 |                 | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|----|-----------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|--------------------------|
|    |                                                                 |           |                            | NS/2608.043        | NS/2608.044     | NS/2608.045     | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1  | Coliform                                                        | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | <1                       |
| 2  | E.Coli                                                          | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | <1                       |
| 3  | Asen (As) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L      | SMEWW 3113B:2023           | 0,0060             | 0,0063          | 0,0064          | 0,01                     |
| 4  | Clo dư <sup>(c)</sup>                                           | mg/L      | TCVN 6225-1: 2012          | 0,21               | 0,23            | 0,20            | 0,2 ÷ 1                  |
| 5  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                           | NTU       | TCVN 12402-1:2020          | <1                 | <1              | <1              | 2                        |
| 6  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                          | Pt-Co     | TCVN 6185:2015             | <5                 | <5              | <5              | 15                       |
| 7  | Mùi <sup>(c)</sup>                                              | -         | SMEWW 2150:2023            | không có mùi lạ    | không có mùi lạ | không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 8  | pH <sup>(a)</sup>                                               | -         | TCVN 6492:2011             | 7,61               | 7,56            | 7,48            | 6 ÷ 8,5                  |
| 9  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | US EPA Method 350.2: 1993  | <0,23              | <0,23           | <0,23           | 1                        |
| 10 | Chỉ số pecmanganat <sup>(a)</sup>                               | mg/L      | TCVN 6186:1996             | 0,47               | 0,55            | 0,47            | 2                        |
| 11 | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                      | mg/L      | SMEWW 3111B:2023           | <0,06              | <0,06           | <0,06           | 0,1                      |

### Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;
- <: Nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- <sup>(a)</sup>: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;



- Th.S Nguyễn Thanh Bình**



Số: 02430/2026/PKQ (NS/2608.046-048)

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**Khách hàng:** Công ty CP sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội  
**Địa chỉ:** 8C đường Đinh Công Tráng, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội



|                             |                                                                                              |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tên mẫu</b>              | NS/2608.046 - 33 Đường Thành<br>NS/2608.047 - 96 Hai Bà Trưng<br>NS/2608.048 - 691 Bạch Đằng |
| <b>Loại mẫu</b>             | Nước sạch                                                                                    |
| <b>Tình trạng mẫu</b>       | Mẫu đựng trong chai nhựa 1,5L                                                                |
| <b>Ngày nhận mẫu</b>        | 04/08/2026                                                                                   |
| <b>Thời gian thử nghiệm</b> | 04/08/2026 – 20/08/2026                                                                      |

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử            | Kết quả thử nghiệm |                 |                 | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|----|-----------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|--------------------------|
|    |                                                                 |           |                            | NS/2608.046        | NS/2608.047     | NS/2608.048     | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1  | Coliform                                                        | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | <1                       |
| 2  | E.Coli                                                          | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | 0               | 0               | <1                       |
| 3  | Asen (As) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L      | SMEWW 3113B:2023           | <0,005             | 0,0063          | 0,0063          | 0,01                     |
| 4  | Clo dư <sup>(c)</sup>                                           | mg/L      | TCVN 6225-1: 2012          | 0,22               | 0,20            | 0,23            | 0,2 ÷ 1                  |
| 5  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                           | NTU       | TCVN 12402-1:2020          | <1                 | <1              | <1              | 2                        |
| 6  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                          | Pt-Co     | TCVN 6185:2015             | <5                 | <5              | <5              | 15                       |
| 7  | Mùi <sup>(c)</sup>                                              | -         | SMEWW 2150:2023            | không có mùi lạ    | không có mùi lạ | không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 8  | pH <sup>(a)</sup>                                               | -         | TCVN 6492:2011             | 7,53               | 7,69            | 7,70            | 6 ÷ 8,5                  |
| 9  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | US EPA Method 350.2: 1993  | <0,23              | <0,23           | <0,23           | 1                        |
| 10 | Chỉ số pecmanganat <sup>(a)</sup>                               | mg/L      | TCVN 6186:1996             | 0,47               | <0,45           | <0,45           | 2                        |
| 11 | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                      | mg/L      | SMEWW 3111B:2023           | <0,06              | <0,06           | <0,06           | 0,1                      |

### Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;
- <: Nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- <sup>(a)</sup>: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;



- <sup>(c)</sup>: Chỉ tiêu chưa được công nhận theo Vilas 557, làm theo yêu cầu của khách hàng;
- Chỉ tiêu số 1, 2 do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1- Vilas 028 thực hiện.

**NGƯỜI LẬP PHIẾU**



**Trinh Thị Hué**

**CÁN BỘ QA/QC**



**Ngô Thị Tuyền Yến**

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2026

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**




**Th.S Nguyễn Thanh Bình**

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm





TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT  
CHI NHÁNH VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội  
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhcn@gmail.com

VILAS 557 - VIMCERTS 195

Số: 02415/2026/PKQ (NS/2608.001)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty CP sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội  
Địa chỉ: 8C đường Đinh Công Tráng, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội



VILAS 557

|                      |                                |
|----------------------|--------------------------------|
| Tên mẫu              | NS/2608.001 - Sau bơm II       |
| Loại mẫu             | Nước sạch                      |
| Tình trạng mẫu       | Mẫu đựng trong chai nhựa, 1,5L |
| Ngày nhận mẫu        | 04/08/2026                     |
| Thời gian thử nghiệm | 04/08/2026 – 20/08/2026        |

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử            | Kết quả thử nghiệm | QCVN 01-1:2024/ BYT      |
|----|-----------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|--------------------|--------------------------|
|    |                                                                 |           |                            | NS/2608.001        | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1  | Coliform                                                        | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | <1                       |
| 2  | E.Coli                                                          | CFU/100mL | ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 | 0                  | <1                       |
| 3  | Asen (As) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L      | SMEWW 3113B:2023           | 0,0064             | 0,01                     |
| 4  | Clo dư <sup>(c)</sup>                                           | mg/L      | TCVN 6225-1: 2012          | 0,20               | 0,2 ÷ 1                  |
| 5  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                           | NTU       | TCVN 12402-1:2020          | <1                 | 2                        |
| 6  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                          | Pt-Co     | TCVN 6185:2015             | <5                 | 15                       |
| 7  | Mùi <sup>(c)</sup>                                              | -         | SMEWW 2150:2023            | không có mùi lạ    | Không có mùi lạ          |
| 8  | pH <sup>(a)</sup>                                               | -         | TCVN 6492:2011             | 7,68               | 6 ÷ 8,5                  |
| 9  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | US EPA Method 350.2: 1993  | <0,23              | 1                        |
| 10 | Chỉ số pecmanganat <sup>(a)</sup>                               | mg/L      | TCVN 6186:1996             | 0,86               | 2                        |
| 11 | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                      | mg/L      | SMEWW 3111B:2023           | <0,06              | 0,1                      |

**Ghi chú:**

- QCVN 01-1:2024/ BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;
- <: Nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp thử;

BM.01-TT.10

Lần ban hành: 04

Ngày ban hành: 01/06/2026

Trang 1/2

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)



- <sup>(a)</sup>: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- <sup>(c)</sup>: Chỉ tiêu chưa được công nhận theo Vilas 557, làm theo yêu cầu của khách hàng;
- Chỉ tiêu số 1, 2 do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1- Vilas 028 thực hiện.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Trịnh Thị Huế

CÁN BỘ QA/QC

Ngô Thị Tuyền Yến

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2026



Th.S Nguyễn Thanh Bình

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm